

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 7655510

Fax: 0243 7655509



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III/2023

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-31



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		354,808,574,905	468,602,857,835
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	25,024,461,939	14,423,622,657
111	1. Tiền		14,524,461,939	14,423,622,657
112	2. Các khoản tương đương tiền		10,500,000,000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	87,970,000,000	101,909,180,822
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		87,970,000,000	101,909,180,822
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		143,077,579,909	222,897,232,332
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	277,903,622,373	313,348,096,353
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7,119,694,795	8,525,804,449
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	40,000,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	12,787,952,009	13,375,151,281
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(154,733,689,268)	(152,351,819,751)
140	IV. Hàng tồn kho	9	98,381,385,699	129,138,012,191
141	1. Hàng tồn kho		101,555,810,979	133,537,337,354
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3,174,425,280)	(4,399,325,163)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		355,147,358	234,809,833
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	347,870,737	234,809,833
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7,276,621	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		421,062,881,499	416,841,410,513
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		80,000,000,000	80,000,000,000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		80,000,000,000	80,000,000,000
220	II. Tài sản cố định		69,498,111,321	69,830,450,096
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	67,834,016,849	67,744,459,454
222	- Nguyên giá		280,671,809,728	272,959,915,654
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(212,837,792,879)	(205,215,456,200)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1,664,094,472	2,085,990,642
228	- Nguyên giá		3,097,969,184	4,064,569,184
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,433,874,712)	(1,978,578,542)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		2,374,201,599	2,374,201,599
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,374,201,599)	(2,374,201,599)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1,417,182,700	1,274,072,403
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1,417,182,700	1,274,072,403
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		253,394,483,927	249,145,462,654
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		253,394,483,927	249,145,462,654
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16,753,103,551	16,591,425,360
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7,293,833,015	5,240,300,719
269	2. Lợi thế thương mại		9,459,270,536	11,351,124,641
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		775,871,456,404	885,444,268,348

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023


(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		247,717,142,927	260,230,908,567
310	I. Nợ ngắn hạn		245,073,292,920	259,738,908,567
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	55,327,319,812	82,762,431,488
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3,797,139,586	24,088,905,896
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7,461,548,232	4,555,799,673
314	4. Phải trả người lao động		4,617,274,828	9,153,782,341
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2,206,302,609	2,691,830,224
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		695,199,456	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	57,882,988,400	3,281,052,332
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	112,241,204,061	131,732,282,128
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	-	778,020,990
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	844,315,936	694,803,495
330	II. Nợ dài hạn		2,643,850,007	492,000,000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1,595,120,000	492,000,000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1,048,730,007	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		528,154,313,477	625,213,359,781
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	525,630,807,901	622,194,312,503
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		387,046,500,000	387,046,500,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		387,046,500,000	387,046,500,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		12,502,056,276	12,502,056,276
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7,926,026,801	7,926,026,801
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4,508,916,616	4,508,916,616
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		113,647,308,208	210,210,812,810
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		76,359,262,890	167,600,626,948
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		37,288,045,318	42,610,185,862
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		2,523,505,576	3,019,047,278
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2,523,505,576	3,019,047,278
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		775,871,456,404	885,444,268,348


Ngô Văn Hải
Người lập


Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng




Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III/2023


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III/2023	Quý III/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	69,609,591,195	78,808,663,239	245,111,703,601	341,880,176,812
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	4,510,000	33,037,998	100,582,048	80,674,858
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	69,605,081,195	78,775,625,241	245,011,121,553	341,799,501,954
11	4. Giá vốn hàng bán	28	57,184,151,223	63,979,084,727	207,858,151,957	284,118,985,849
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12,420,929,972	14,796,540,514	37,152,969,596	57,680,516,105
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	3,958,182,565	27,654,197,493	48,718,444,799	33,350,666,391
22	7. Chi phí tài chính	30	3,013,944,526	2,995,542,102	8,232,655,469	7,348,533,052
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2,239,044,435	2,399,976,016	6,958,259,543	5,284,374,010
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		13,785,173,592	(13,625,398,400)	4,249,021,273	(8,234,429,905)
25	9. Chi phí bán hàng	31	4,587,864,320	5,483,562,877	11,005,445,190	16,824,604,337
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	9,411,493,358	9,650,307,091	30,224,775,912	34,999,446,382
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13,150,983,925	10,695,927,537	40,657,559,097	23,624,168,820
31	12. Thu nhập khác	33	1,204,863,278	541,629,630	1,490,185,976	561,629,630
32	13. Chi phí khác	34	564,545,529	290,427,631	1,008,587,492	303,411,214
40	14. Lợi nhuận khác		640,317,749	251,201,999	481,598,484	258,218,416
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13,791,301,674	10,947,129,536	41,139,157,581	23,882,387,236
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	89,001,976	137,677,372	621,120,760	1,925,221,334
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	1,048,730,007	289,607,616
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13,702,299,698</u>	<u>10,809,452,164</u>	<u>39,469,306,814</u>	<u>21,667,558,286</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		13,702,299,698	10,809,452,164	39,469,306,814	21,667,558,286
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	354	268	1,020	549

456
TY
AN
TIEN
OI
-TP


Ngô Văn Hải
Người lập


Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng




Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		41,139,157,581	23,882,387,236
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại		13,071,236,759	12,830,958,050
03	- Các khoản dự phòng		1,934,990,624	4,867,489,039
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		54,556,762	(1,563,479)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(53,266,900,508)	(25,229,002,701)
06	- Chi phí lãi vay		6,958,259,543	5,284,374,010
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9,891,300,761	21,634,642,155
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		37,429,771,419	49,064,220,577
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		31,591,574,323	30,201,801,732
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(44,231,823,276)	(47,264,490,126)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2,166,593,200)	30,781,855
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	27,730,109,700
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6,974,527,158)	(5,403,773,857)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3,084,320,170)	(910,427,382)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		88,677,600	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(440,585,600)	(1,914,664,916)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22,103,474,699	73,168,199,738
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11,698,013,907)	(3,225,747,814)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2,087,333,966	479,629,630
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(102,526,849,315)	(266,739,180,822)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		166,466,030,137	141,000,000,000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		50,148,840,611	36,340,550,679
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		104,477,341,492	(92,144,748,327)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		157,688,049,279	269,037,259,180
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(177,179,127,346)	(225,424,890,931)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(96,488,943,700)	(38,572,221,825)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(115,980,021,767)</i>	<i>5,040,146,424</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		10,600,794,424	(13,936,402,165)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		14,423,622,657	20,532,848,211
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		44,858	1,563,479
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	25,024,461,939	6,598,009,525

Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng



Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 03/10/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 387.046.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 387.046.500.000 đồng; tương đương 38.704.650 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, Đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER (G-POWER)	KM 12, đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc từ Liêm, thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35.00%	35.00%	Kinh doanh khách sạn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2.4 . Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty."

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thường... được tính theo phương pháp bình quân giá quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	157,729,006	125,566,417
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,366,732,933	14,298,056,240
Các khoản tương đương tiền	10,500,000,000	-
	25,024,461,939	14,423,622,657

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 03 tháng được gửi tại Ngân hàng thương mại với lãi suất 0.5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý III/2023

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	277,738,812,518	313,112,848,898
- Công ty TNHH Vật Liệu Điện Thiên Phong	14,095,503,040	14,095,503,040
- Công ty cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	26,752,796,367	27,830,448,181
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Giải pháp NOVA	66,376,842,517	86,826,433,992
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,283,046,487	106,283,046,487
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hà Việt	15,759,439,543	15,759,439,543
- Các khoản phải thu khách hàng khác	48,471,184,564	62,317,977,655
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	164,809,855	235,247,455
	277,903,622,373	313,348,096,353
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(147,617,748,899)	(146,668,350,427)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	6,964,179,745	7,476,323,104
- Công ty cổ phần viễn thông điện lực Hà Nội	3,500,000,000	-
- Công ty cổ phần tư vấn thiết bị và dịch vụ kỹ thuật	-	1,060,539,380
- Các khoản trả trước khác	3,464,179,745	6,415,783,724
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	155,515,050	1,049,481,345
	7,119,694,795	8,525,804,449

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	2,395,112,521	-	815,104,965	-
Ký cược, ký quỹ	72,731,448	-	247,308,013	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,490,195,068	-	3,113,871,287	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân Đức Hải Đăng	3,027,114,324	(3,027,114,324)	3,027,114,324	(3,027,114,324)
Phải thu tiền tạm ứng cổ tức Vihem 2015	2,656,355,000	(2,656,355,000)	2,656,355,000	(2,656,355,000)
Phải thu Công ty Quang Trung	1,012,033,125	(1,012,033,125)	1,012,033,125	(1,012,033,125)
Phải thu khác	420,437,919	(420,437,920)	421,172,785	(420,437,920)
Phải thu khác từ các bên liên quan	1,713,972,604	-	2,082,191,782	-
	12,787,952,009	(7,115,940,369)	13,375,151,281	(7,115,940,369)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý III/2023

8 . NỢ XẤU

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH VLD Thiên Phong	14,095,503,040	-	14,095,503,040	-
Công ty CP XNK Hà Việt	15,759,439,543	-	15,759,439,543	-
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,283,046,487	-	106,283,046,487	-
Các khoản khác	18,595,700,198	-	16,213,830,681	3,283,748,435
	154,733,689,268	-	152,351,819,751	3,283,748,435

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	37,690,406,840	-	49,144,594,277	(630,573,186)
Công cụ, dụng cụ	301,501,581	-	484,244,483	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,557,400,127	-	27,793,386,887	-
Thành phẩm	41,961,666,968	(3,174,425,280)	36,621,643,044	(3,768,751,977)
Hàng hoá	7,044,835,463	-	19,493,468,663	-
	101,555,810,979	(3,174,425,280)	133,537,337,354	(4,399,325,163)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Số đầu kỳ	(4,399,325,163)	-
Cộng: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	1,224,899,883	-
Số cuối kỳ	(3,174,425,280)	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí hình thành tài sản cố định	1,417,182,700	1,274,072,403
	1,417,182,700	1,274,072,403

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III/2023

II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	97,983,187,224	142,974,834,000	29,145,535,141	2,856,359,289	272,959,915,654
- Mua trong kỳ	-	6,642,708,701	73,000,000	102,776,000	6,818,484,701
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5,075,506,237	1,471,668,480	-	-	6,547,174,717
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5,518,666,253)	(90,909,091)	(44,190,000)	(5,653,765,344)
Số dư cuối kỳ	103,058,693,461	145,570,544,928	29,127,626,050	2,914,945,289	280,671,809,728
<i>Trong đó:</i>					
- <i>Đã khấu hao hết</i>	5,600,775,900	21,856,478,318	7,530,430,264	1,315,016,390	36,302,700,872
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	64,041,107,780	117,224,064,374	21,791,119,773	2,159,164,273	205,215,456,200
- Khấu hao trong kỳ	3,500,222,448	6,493,119,067	1,092,787,122	175,015,524	11,261,144,161
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3,519,412,464)	(90,909,091)	(28,485,927)	(3,638,807,482)
Số dư cuối kỳ	67,541,330,228	120,197,770,977	22,792,997,804	2,305,693,870	212,837,792,879
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	33,942,079,444	25,750,769,626	7,354,415,368	697,195,016	67,744,459,454
Tại ngày cuối kỳ	35,517,363,233	25,372,773,951	6,334,628,246	609,251,419	67,834,016,849

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III/2023

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	251,378,464	-	2,219,940,000	1,593,250,720	4,064,569,184
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(966,600,000)	-	(966,600,000)
Số dư cuối kỳ	251,378,464	-	1,253,340,000	1,593,250,720	3,097,969,184
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	251,378,464	-	30,000,000	79,100,000	360,478,464
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	251,378,464	-	1,596,875,482	130,324,596	1,978,578,542
- Hao mòn trong kỳ	-	-	220,762,314	201,133,856	421,896,170
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(966,600,000)	-	(966,600,000)
Số dư cuối kỳ	251,378,464	-	851,037,796	331,458,452	1,433,874,712
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	623,064,518	1,462,926,124	2,085,990,642
Tại ngày cuối kỳ	-	-	402,302,204	1,261,792,268	1,664,094,472

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý III/2023

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	15,604,888	50,574,923
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	332,265,849	184,234,910
	347,870,737	234,809,833
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,811,801,661	1,787,225,804
Tiền thuê đất trả trước	1,623,122,632	1,689,120,676
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,858,908,722	1,763,954,239
	7,293,833,015	5,240,300,719

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	13,757,559,773	13,757,559,773	35,272,572,077	35,272,572,077
- Công ty TNHH ABB Automation and Electrification (Việt Nam)	-	-	4,151,246,985	4,151,246,985
- Công ty cổ phần Thương mại xuất nhập khẩu Trường Giang	2,197,481,245	2,197,481,245	-	-
- Công ty TNHH Bơm EBARA Việt Nam	-	-	23,406,098,985	23,406,098,985
- Phải trả các đối tượng khác	11,560,078,528	11,560,078,528	7,715,226,107	7,715,226,107
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	41,569,760,039	41,569,760,039	47,489,859,411	47,489,859,411
	55,327,319,812	55,327,319,812	82,762,431,488	82,762,431,488

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý III/2023

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	3,797,139,586	4,451,648,269
- Công ty Cổ Phần Bơm Và Thiết Bị Quang Phước	503,580,000	-
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Tuấn Xâm	-	693,358,920
- Phải trả đối tượng khác	3,293,559,586	3,758,289,349
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 38)	-	19,637,257,627
	3,797,139,586	24,088,905,896

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	1,423,756,172	8,174,805,921	(4,975,849,501)	4,622,712,592
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2,984,320,170	621,120,760	(3,084,320,170)	521,120,760
Thuế Thu nhập cá nhân	147,723,331	1,406,277,633	(1,492,612,289)	61,388,675
Thuế Tài nguyên	-	120,000	(120,000)	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	6,042,463,233	(3,786,137,028)	2,256,326,205
Các loại thuế khác	-	4,000,000	(4,000,000)	-
	4,555,799,673	16,248,787,547	(13,343,038,988)	7,461,548,232

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	206,502,609	222,770,224
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1,950,000,000	2,060,000,000
- Chi phí phải trả khác	49,800,000	409,060,000
	2,206,302,609	2,691,830,224
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	2,206,302,609	2,691,830,224

. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	695,199,456	-
	695,199,456	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý III/2023

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	538,346,244	108,520,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	436,300,000	747,300,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	39,238,466,900	261,135,600
- Chi phí phải nộp kết chuyển từ nguồn vốn dự án TĐH	2,041,203,100	2,041,203,100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15,628,672,156	122,893,632
	<u>57,882,988,400</u>	<u>3,281,052,332</u>
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,595,120,000	492,000,000
	<u>1,595,120,000</u>	<u>492,000,000</u>

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	778,020,990
	<u>-</u>	<u>778,020,990</u>

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	690,803,495	2,424,021,895
Trích lập trong kỳ	566,536,416	-
Sử dụng trong kỳ	(413,023,975)	(1,577,513,075)
Số dư cuối kỳ	<u>844,315,936</u>	<u>846,508,820</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý III/2023**21 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	129,330,753,128	129,330,753,128	157,688,049,279	174,777,598,346	112,241,204,061	112,241,204,061
- Vay tổ chức	-	-	-	-	-	-
- Vay cá nhân	2,401,529,000	2,401,529,000	-	2,401,529,000	-	-
	131,732,282,128	131,732,282,128	157,688,049,279	177,179,127,346	112,241,204,061	112,241,204,061
b) Vay dài hạn						
	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CỎ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III/2023

21.1 Các khoản vay ngắn hạn					
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:	30/09/2023		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Bên cho vay	VND	Nguyên		(%/năm)	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	63,459,775,301	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 14 tháng 03 năm 2024	6,6%-8,7%	Đảm bảo bằng Tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng theo Thuyết minh số 11, giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – CN Phạm Hùng	19,176,429,939	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 15 tháng 02 năm 2024	7,2%-8,1%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH CTBC Bank – CN TP Hồ Chí Minh	17,342,768,249	VND	Kỳ hạn vay 180 ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 03 năm 2024.	5,6%-7,2%	Bảo lãnh của Công ty cổ phần Điện lực Gelex
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	-	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 03 tháng 09 năm 2023	9,1%	Đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	12,262,230,572	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 06 tháng 02 năm 2024.	7,2%-8%	Bảo lãnh của Công ty cổ phần Điện lực Gelex

TỔNG CỘNG
112,241,204,061

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III/2023

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	387,046,500,000	12,502,056,276	7,926,026,801	4,508,916,616	206,650,544,764	618,634,044,457
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	21,667,558,286	21,667,558,286
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(38,704,650,000)	(38,704,650,000)
Giảm khác	-	-	-	-	(345,267,816)	(345,267,816)
Số dư cuối kỳ trước	387,046,500,000	12,502,056,276	7,926,026,801	4,508,916,616	189,268,185,234	601,251,684,927
Số dư đầu năm nay	387,046,500,000	12,502,056,276	7,926,026,801	4,508,916,616	210,210,812,810	622,194,312,503
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	39,469,306,814	39,469,306,814
Chia cổ tức	-	-	-	-	(135,466,275,000)	(135,466,275,000)
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(566,536,416)	(566,536,416)
Số dư cuối kỳ này	387,046,500,000	12,502,056,276	7,926,026,801	4,508,916,616	113,647,308,208	525,630,807,901

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý III/2023

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	387,046,500,000	387,046,500,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>387,046,500,000</i>	<i>387,046,500,000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>387,046,500,000</i>	<i>387,046,500,000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(135,466,275,000)	(38,704,650,000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>(135,466,275,000)</i>	<i>(38,704,650,000)</i>

22.3 Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,704,650	38,704,650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38,704,650</i>	<i>38,704,650</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,704,650	38,704,650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38,704,650</i>	<i>38,704,650</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2023	01/01/2023
	USD	USD
- Đồng đô la Mỹ (USD):	2,360.84	3,783.47

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41,139,157,581	23,882,387,236
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng cho Công ty và các công ty con	7,731,829,374	6,610,346,501
Các khoản điều chỉnh tăng:	134,300,358	103,187,529
- <i>Các khoản phạt</i>	<i>7,411,787</i>	<i>12,000,000</i>
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	<i>126,888,571</i>	<i>91,187,529</i>
Các khoản điều chỉnh giảm:	(7,245,008,972)	(4,788,312,696)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các hoạt động khác không</i>	<i>(7,245,000,000)</i>	<i>(4,788,000,000)</i>
- <i>Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá ngoại tệ giữ ngân hàng cuối kỳ</i>	<i>(8,972)</i>	<i>(312,696)</i>
*Chi phí Thuế TNDN hiện hành	621,120,760	1,925,221,334
*Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	1,048,730,007	289,607,616
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1,669,850,767	2,214,828,950

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2023	Quý III/2022	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	25,658,666,038	18,125,749,708	92,929,807,627	143,705,630,696
Doanh thu bán thành phẩm	22,425,509,557	33,005,448,320	78,117,983,353	116,420,322,979
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21,525,415,600	27,677,465,211	74,063,912,621	81,754,223,137
	69,609,591,195	78,808,663,239	245,111,703,601	341,880,176,812

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý III/2023	Quý III/2022	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	4,510,000	33,037,998	100,582,048	80,674,858
	4,510,000	33,037,998	100,582,048	80,674,858

27 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2023	Quý III/2022	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	25,658,666,038	18,125,749,708	92,929,807,627	143,705,630,696
Doanh thu bán thành phẩm	22,420,999,557	32,972,410,322	78,017,401,305	116,339,648,121
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21,525,415,600	27,677,465,211	74,063,912,621	81,754,223,137
	69,605,081,195	78,775,625,241	245,011,121,553	341,799,501,954
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	69,605,081,195	77,845,816,281	244,561,651,243	340,703,162,994
- Doanh thu đối với bên liên quan	-	929,808,960	449,470,310	1,096,338,960

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/2023	Quý III/2022	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	24,183,686,355	17,625,456,146	94,600,953,051	125,190,088,464
Giá vốn bán thành phẩm	20,680,972,373	28,388,103,618	69,056,600,785	100,665,601,034
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12,319,492,495	17,965,524,963	44,200,598,121	58,263,296,351
Trích lập / Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
	57,184,151,223	63,979,084,727	207,858,151,957	284,118,985,849

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2023	Quý III/2022	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3,944,921,396	3,714,197,493	12,341,164,853	9,160,046,518
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	-	-	178,643,632
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	23,940,000,000	36,225,000,000	23,940,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	5,937,413	-	7,789,728	71,976,241
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7,323,756	-	144,490,218	-
	3,958,182,565	27,654,197,493	48,718,444,799	33,350,666,391

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2023	Quý III/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	2,239,044,435	2,399,976,016	6,958,259,543	5,284,374,010
Chiết khấu thanh toán	677,234,254	523,692,463	966,321,398	1,799,198,471
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài	-	5,039,947	-	64,459,543
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30,832,161	-	107,573,500	-
Chi phí tài chính khác	66,833,676	66,833,676	200,501,028	200,501,028
	3,013,944,526	2,995,542,102	8,232,655,469	7,348,533,052

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III/2023	Quý III/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	448,922,051	319,346,042	1,035,165,487	762,681,365
Chi phí nhân công	1,926,430,515	2,237,961,499	5,839,020,920	8,379,068,058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19,801,023	42,645,075	106,695,324	177,080,972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,106,136,228	1,772,440,268	2,372,424,525	4,377,727,819
Chi phí khác bằng tiền	1,269,368,043	841,700,005	2,430,159,924	2,368,550,661
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(182,793,540)	269,469,988	(778,020,990)	759,495,462
	4,587,864,320	5,483,562,877	11,005,445,190	16,824,604,337

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III/2023	Quý III/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203,962,268	237,343,494	612,770,157	1,068,775,883
Chi phí nhân công	5,236,219,901	6,571,155,827	15,480,234,883	18,389,304,924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	563,156,090	870,760,501	2,245,334,814	2,620,256,077
Thuế, phí, lệ phí	4,022,378	15,951,699	23,662,059	31,748,601
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	243,527,015	(850,500,000)	2,381,869,517	4,775,213,348
Phân bổ lợi thế thương mại	-	-	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,331,835,449	1,097,021,019	3,186,510,279	2,610,201,035
Chi phí khác bằng tiền	1,828,770,257	1,708,574,551	6,294,394,203	5,503,946,514
	9,411,493,358	9,650,307,091	30,224,775,912	34,999,446,382

33 . THU NHẬP KHÁC

	Quý III/2023	Quý III/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	720,063,278	479,629,630	1,001,090,551	479,629,630
Thu nhập khác	484,800,000	62,000,000	489,095,425	82,000,000
	1,204,863,278	541,629,630	1,490,185,976	561,629,630

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý III/2023 VND	Quý III/2022 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	549,376,169	230,427,631	549,376,169	230,427,631
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Các khoản phạt	15,169,360	60,000,000	17,058,933	72,983,583
Các khoản khác	-	-	442,152,390	-
	564,545,529	290,427,631	1,008,587,492	303,411,214

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý III/2023 VND	Quý III/2022 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022 (trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	13,702,299,698	10,809,452,164	39,469,306,814	21,667,558,286
Các khoản điều chỉnh	-	(424,902,312)	-	(424,902,312)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(424,902,312)	-	(424,902,312)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13,702,299,698	10,384,549,852	39,469,306,814	21,242,655,974
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quần trong kỳ	38,704,650	38,704,650	38,704,650	38,704,650
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	354	268	1,020	549

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III/2023 VND	Quý III/2022 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23,413,026,067	26,017,882,577	71,523,864,719	103,854,190,097
Chi phí nhân công	13,959,791,848	14,656,796,332	39,875,935,859	45,850,910,973
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	4,378,593,048	4,214,773,318	13,071,236,759	12,830,958,050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,992,695,358	11,105,419,586	21,200,036,073	24,910,569,153
Chi phí khác bằng tiền	5,056,915,246	4,744,064,993	13,794,421,723	14,784,571,566
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	(850,500,000)	1,824,506,452	4,765,213,348
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(186,957,918)	-	(1,224,899,883)	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(182,793,540)	-	(778,020,990)	(132,275,691)
	52,431,270,109	59,888,436,806	159,287,080,712	206,864,137,496

37 . CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2023 VND	01/01/2023 (Trình bày lại) VND
Đến 1 năm	7,097,651,770	6,724,047,452
Từ 1 - 5 năm	26,941,745,750	25,886,796,988
Trên 5 năm	77,206,024,589	84,709,856,446
	111,245,422,109	117,320,700,887

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023	ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	9,135,326,896	15,483,720,069
		Thu hồi khoản vay	-	55,000,000,000
		Lãi cho vay	-	2,603,835,616
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	13,334,092,269	16,259,101,809
		Cổ tức đã trả	74,212,290,000	-
		Cho vay	10,000,000,000	100,000,000,000
		Thu hồi khoản vay	50,000,000,000	-
		Lãi cho vay	6,712,328,772	2,893,150,686
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Cùng tập đoàn	Cổ tức đã trả	285,487,500	-
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam		Mua hàng hóa và dịch vụ	6,610,474,522	-
		Doanh thu tài chính	144,490,218	-
		Doanh thu khác	2,000,000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	347,170,310	734,888,960
		Mua hàng hóa và dịch vụ	21,492,937,404	44,079,504,000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	-	256,450,000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	105,000,000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	397,757,800	359,023,230
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	51,000,000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán thành phẩm	15,300,000	-
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	34,000,000	-
Công ty Cổ phần Máy Tính - Truyền Thông - Điều Khiển 3C		Mua hàng hóa và dịch vụ	50,000,000	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ Phần Viglacera Tiên Sơn	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	70,437,600
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Và Xây Dựng Viglacera	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	164,809,855	164,809,855
Trả trước người bán				
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		Tiền hàng	155,515,050	1,021,981,345
Công ty Cổ Phần Máy Tính - Truyền Thông - Điều Khiển 3C		Tiền hàng	-	27,500,000
			<u>155,515,050</u>	<u>1,049,481,345</u>
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	Công ty mẹ	Lãi cho vay	1,713,972,604	2,082,191,782
			<u>1,713,972,604</u>	<u>2,082,191,782</u>
Phải thu về cho vay				
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	Công ty mẹ	Cho vay	80,000,000,000	120,000,000,000
			<u>80,000,000,000</u>	<u>120,000,000,000</u>
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Tiền hàng	4,462,754,742	4,300,690,526
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	Công ty mẹ	Tiền hàng	4,916,345,378	5,156,298,252
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	12,089,062,035	7,714,948,869
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	20,096,352,000	30,096,352,000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	5,245,884	221,569,764
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	19,637,257,627
			<u>-</u>	<u>19,637,257,627</u>
Phải trả khác				
Công ty Cổ phần Điện Lực Gelex		Cổ tức	29,684,916,000	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt		Cổ tức	114,195,000	-
			<u>29,799,111,000</u>	<u>-</u>

1458
TY
AN
HIEN
OI
-TP.Y

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý III/2023

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.




Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng





Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023



